

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: 01/GTGT

(Ban hành kèm theo Thông
tư số 80/2021/TT-BTC ngày
29 tháng 9 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng 05 năm 2025

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[05] Mã số thuế: 0309391503

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Phường/xã:

[11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng	
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	[]		
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22]	544.298.772
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước				
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ				
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	10.487.809.210	[24]	612.626.322
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	0	[24a]	0
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	612.626.322
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ				
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0		
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	22.355.165.400	[28]	1.447.006.876
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	18.087.587.820	[33]	1.447.006.876
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	4.267.577.580		
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	22.355.165.400	[35]	1.447.006.876
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])			[36]	834.380.554
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ			[39a]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≥ 0}			[40a]	290.081.782
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b]≤[40a])			[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])			[40]	290.081.782
4	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này {[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≤ 0}			[41]	0

4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([42] ≤ [41])	[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])	[43]	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 18 tháng 06 năm 2025

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 174/2024/QH15

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Tháng 05 năm 2025)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[02] Mã số thuế: 0309391503

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):

[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% (áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Ăn uống	10.716.798	857.342
2	Băng dính	7.499.880	599.990
3	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	47.910.471	3.832.836
4	Chả cốm 300g	395.485.200	31.638.817
5	Chả nướng 300g	249.668.320	19.973.467
6	Chân giò heo muối 100g	84.911.750	6.792.940
7	Chân giò heo muối 300g	1.868.592.068	149.487.367
8	Chân giò heo muối 500g	265.704.017	21.256.318
9	Cước nâng container hàng	1.350.000	108.000
10	Cước vận chuyển	52.274.623	4.181.971
11	Cước vận chuyển đi Đà Nẵng	7.838.040	627.043
12	Dịch vụ thuê xe	12.200.000	976.000
13	Điểm dịch vụ	2.820.000	225.600
14	Gà hun cỏ xạ hương Coop Select 500g	44.155.430	3.532.436
15	Gà muối 500g	1.651.402.500	132.112.200
16	Gà muối hun khói 300g	93.775.752	7.502.058
17	Gà xi dầu 500g	135.070.848	10.805.665
18	Giò lụa 250g	145.644.524	11.651.563
19	Giò sụn gà 250g	42.350.528	3.388.042
20	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	618.958.396	49.516.672
21	Hạ container rỗng	1.388.889	111.111
22	Hỗ trợ bán hàng	1.345.587	107.647
23	Hỗ trợ bán hàng tháng	14.007.705	1.120.616
24	Hỗ trợ bán hàng tháng 01/2025	521.188	41.695
25	Hỗ trợ bán hàng tháng 02/2025	590.380	47.230
26	Hỗ trợ đặt hàng	23.603.284	1.888.263
27	Hỗ trợ hợp tác chiến lược	23.603.284	1.888.263
28	Hỗ trợ in ấn tháng 05/2025	105.793	8.463
29	Hỗ trợ in cầm nang mua sắm	52.992.481	4.239.398

30	Hỗ trợ khách hàng thân thiết	23.603.284	1.888.263
31	Hỗ trợ khách hàng thành viên	50.469.031	4.037.522
32	Hỗ trợ khai trương	132.000.000	10.560.000
33	Hỗ trợ kiểm tra chất lượng	47.206.520	3.776.522
34	Hỗ trợ lên cảm nang	11.801.597	944.128
35	Hỗ trợ marketing tháng 01/2025	521.188	41.696
36	Hỗ trợ phát triển hệ thống bán hàng	2.523.452	201.876
37	Hỗ trợ phát triển nhãn hàng	47.206.520	3.776.522
38	Hỗ trợ phát triển sản phẩm mới	2.523.452	201.876
39	Hỗ trợ phí hủy hàng quý 1 năm 2025	1.197.070	95.766
40	Hỗ trợ phí vận chuyển quý 1 năm 2025	1.197.070	95.766
41	Hỗ trợ quảng cáo tháng 05/2025	211.585	16.927
42	Hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị	94.413.023	7.553.042
43	Hỗ trợ Quỹ khuyến mại	118.016.325	9.441.306
44	Hỗ trợ sinh nhật, sự kiện	47.206.520	3.776.522
45	Hỗ trợ thẻ hội viên Aeon tháng 05/2025	158.689	12.695
46	Hỗ trợ trưng bày	118.016.325	9.441.306
47	Hỗ trợ trưng bày tháng 05/2025	158.689	12.695
48	Hỗ trợ vận chuyển	47.119.188	3.769.535
49	Hỗ trợ VC qua DC	32.217.668	2.577.413
50	Hoa tươi	880.000	70.400
51	Hộp quà giàu có 2023	2.274.111	181.929
52	Mọc nắm hương 250g	322.755.935	25.820.478
53	Phí bốc xếp ngoài giờ T05.2025	81.290	6.503
54	Phí bốc xếp trong giờ T05.2025	5.378.445	430.276
55	Phí cắm điện T05.2025	640.850	51.268
56	Phí dịch vụ	1.922.000	162.400
57	Phí dịch vụ bán hàng	4.019.766	321.582
58	Phí dịch vụ bảo quản hàng lạnh T05.2025	50.446.560	4.035.725
59	Phí dịch vụ T04.2025 quây 480	86.162.139	6.892.971
60	Phí dùng thử sản phẩm	870.334	69.627
61	Phí ghi mã cân theo thùng T05.2025	633.300	50.664
62	Phí hỗ trợ bán hàng	820.636	65.651
63	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 04	644.227	51.538
64	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 4	1.319.547	105.565
65	Phí hỗ trợ cung cấp thông tin	1.641.272	131.302
66	Phí hỗ trợ cùng hợp tác	7.385.725	590.858
67	Phí hỗ trợ hàng mẫu	40.000.000	3.200.000
68	Phí hỗ trợ khai trương 04	193.268	15.461

69	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 4	395.865	31.668
70	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm	644.227	51.538
71	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm tháng 4	1.319.547	105.565
72	Phí hỗ trợ nhóm hàng trọng điểm	13.130.178	1.050.414
73	Phí hỗ trợ sản phẩm mới	6.565.089	525.207
74	Phí hỗ trợ thêm	3.282.545	262.604
75	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 04	644.227	51.538
76	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 4	1.319.547	105.565
77	Phí hỗ trợ tiếp thị	10.832.397	866.592
78	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 04	644.227	51.538
79	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 4	1.254.076	100.327
80	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 4 n	65.471	5.238
81	Phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm	7.549.853	603.988
82	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 04	644.227	51.538
83	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 4	1.319.547	105.565
84	Phí trưng bày quý 1/2025	831.351	66.508
85	Phòng nghỉ	4.268.518	341.482
86	Sữa Pauls Dâu 200ml	560.000	44.800
87	Sữa Pauls Full Cream UHT 4x6x200ml	560.000	44.800
88	Sữa tươi tiệt trùng nguyên kem nguyên chất Pauls 1 lít	380.000	30.400
89	Sữa tươi tiệt trùng Pauls vị Chocolate (4x6x200ml)	560.000	44.800
90	Sửa xe	11.550.000	924.000
91	Tai heo muối 200g	342.023.440	27.361.874
92	Tai heo muối 400g	22.626.153	1.810.093
93	Thùng Xốp A1	7.200.000	576.000
94	Thùng Xốp A1-2	6.000.000	480.000
95	Tiền điện	15.067.933	1.205.435
96	Văn phòng phẩm	1.612.500	129.000
97	Vé máy bay	9.373.000	750.200
98	Vệ sinh rửa nước	185.185	14.815
	Tổng cộng:	7.634.733.440	610.787.681

II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT theo quy định	Thuế suất thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	65.668.281	10	8	1.313.366

2	Chả cốm 300g	536.962.579	10	8	10.739.252
3	Chả nướng 300g	315.732.412	10	8	6.314.648
4	Chân giò heo muối 100g	134.023.298	10	8	2.680.466
5	Chân giò heo muối 300g	3.259.862.612	10	8	65.197.252
6	Chân giò heo muối 500g	375.406.170	10	8	7.508.123
7	Gà hun cò xạ hương Coop Select 500g	52.997.174	10	8	1.059.943
8	Gà muối 500g	2.591.241.278	10	8	51.824.826
9	Gà muối hun khói 300g	173.166.289	10	8	3.463.326
10	Gà xì dầu 500g	150.605.650	10	8	3.012.113
11	Giò lụa cây 250g	295.305.318	10	8	5.906.106
12	Giò sụn gà 250g	43.207.783	10	8	864.156
13	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	960.435.964	10	8	19.208.719
14	MÁY NHUỘM GN6-140-3T + Máy cũ, năm sản xuất 2008 + Hoạt động sản xuất tốt	1.100.000.000	10	8	22.000.000
15	Máy sấy Tumbler Model: EnAIRGy NEXT Nhãn hiệu: Pentek Năm sản xuất: 2024/2025 Chất lượng: mới 100%	7.215.000.000	10	8	144.300.000
16	Mộc Nấm Hương 250g	389.643.230	10	8	7.792.865
17	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Dâu 200ml	685.186	10	8	13.704
18	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Nguyên Chất 1L	935.184	10	8	18.704
19	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Nguyên Kem 200ml	722.222	10	8	14.444
20	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Socola 200ml	685.186	10	8	13.704
21	Tai heo muối 200g	486.615.624	10	8	9.732.312
22	Tai heo muối 400g	35.475.207	10	8	709.504
Tổng cộng:		18.184.376.647			363.687.533

III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%: [09] = [08] - [06]: (247.100.148) đồng

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

Ngày 18 tháng 06 năm 2025

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.